

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**

Số: 28C/2021/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
- Mã chứng khoán:	GEG
- Địa chỉ trụ sở chính:	114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 382 3604
- Fax :	0269 382 6365
- Người thực hiện công bố thông tin:	Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ:	Chánh Văn phòng Công ty
- Địa chỉ:	114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 222 2170
- Fax:	0269 382 6365

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý II/2021 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 35);
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý II/2021 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 31).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2021 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính – Báo cáo Tài chính Quý – 2021.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/ 2021**

Gia Lai, tháng 07 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		527.921.644.763	764.577.373.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32.611.690.803	21.873.265.553
1. Tiền	111		32.611.690.803	21.873.265.553
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.509.089.030	635.021.043.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	113.571.641.614	179.441.737.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.053.401.173	2.197.573.488
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	101.175.900.000	69.200.397.839
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	166.708.146.243	384.181.334.347
IV. Hàng tồn kho	140		103.983.857.205	102.835.030.993
1. Hàng tồn kho	141	V.06	103.983.857.205	102.835.030.993
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.817.007.725	4.848.033.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	4.596.352.785	4.738.145.828
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		220.654.940	109.887.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.867.092.976.728	4.408.498.292.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		416.494.540	531.104.082
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	568.204.382	1.259.387.882
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(151.709.842)	(728.283.800)
II. Tài sản cố định	220		2.325.226.490.728	2.412.072.415.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.318.128.305.181	2.404.018.706.225
- Nguyên giá	222		3.106.645.077.041	3.106.250.898.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(788.516.771.860)	(702.232.192.275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.098.185.547	8.053.709.667
- Nguyên giá	228		10.871.988.181	10.871.988.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.773.802.634)	(2.818.278.514)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	9.322.026.194	9.322.026.194
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.322.026.194	9.322.026.194
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.504.187.254.416	1.959.839.670.535
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	2.513.834.796.909	1.966.425.276.909
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.647.542.493)	(6.585.606.374)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.940.710.850	26.733.075.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	27.940.710.850	26.733.075.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.395.014.621.491	5.173.075.665.928

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.259.063.651.234	2.085.941.337.931
I. Nợ ngắn hạn	310		297.318.332.834	536.578.034.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.428.656.261	81.115.479.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.198.000.000	1.967.926.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.120.445.073	22.621.636.098
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	21.552.741.643	9.563.993.853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.907.128.462	5.983.284.423
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	247.621.232.663	400.552.621.053
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.490.128.732	14.773.092.922
II. Nợ dài hạn	330		1.961.745.318.400	1.549.363.303.483
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.958.523.549.441	1.546.086.002.220
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.994.424.750	2.994.424.750
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		227.344.209	282.876.513
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.135.950.970.257	3.087.134.327.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	3.135.950.970.257	3.087.134.327.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	2.711.751.880.000	2.711.751.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.711.751.880.000	2.711.751.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	38.178.762.153	38.206.262.153
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.753.581.759	43.211.135.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	341.266.746.345	293.965.050.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		293.965.050.683	62.709.035.043
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.301.695.662	231.256.015.640
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.395.014.621.491	5.173.075.665.928



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc

Gia Lai, ngày 12 tháng 07 năm 2021

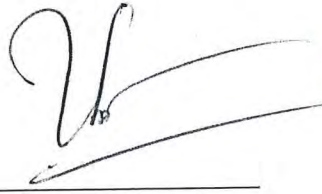
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	155.367.524.313	239.956.216.126	289.392.745.127	383.937.382.024
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		155.367.524.313	239.956.216.126	289.392.745.127	383.937.382.024
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	66.014.432.202	148.813.658.942	133.979.779.161	214.267.961.016
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		89.353.092.111	91.142.557.184	155.412.965.966	169.669.421.008
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	33.971.398.421	7.645.859.516	36.445.534.304	18.060.844.020
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	58.317.968.310	50.970.667.224	102.209.421.499	100.289.841.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.155.985.880	47.094.530.029	95.600.548.788	94.828.176.139
7. Chi phí bán hàng	25		101.493.169	151.835.195	221.404.929	181.835.195
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	24.074.733.649	22.945.786.426	42.718.320.607	43.024.556.503
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.830.295.404	24.720.127.855	46.709.353.235	44.234.031.557
10. Thu nhập khác	31	VI.06	4.004.664.311	458.758.011	8.134.805.825	969.031.702
11. Chi phí khác	32	VI.07	2.344.435.577	(25.143.303)	2.461.205.292	34.411.939
12. Lợi nhuận khác	40		1.660.228.734	483.901.314	5.673.600.533	934.619.763
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	42.490.524.138	25.204.029.169	52.382.953.768	45.168.651.320
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		346.933.034	159.513.273	968.067.178	358.897.607
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	42.143.591.104	25.044.515.896	51.414.886.590	44.809.753.713



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 12 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021	2021
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.382.953.768	45.168.651.320
2. Điều chỉnh cho các khoản		149.018.394.416	169.191.319.461
- Khấu hao TSCĐ	02	87.388.079.971	87.156.888.074
- Các khoản dự phòng	03	2.485.362.161	3.869.776.725
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(10.062.200)	55.539.205
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.445.534.304)	(18.060.844.020)
- Chi phí lãi vay	06	95.600.548.788	96.169.959.477
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	201.401.348.184	214.359.970.781
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	75.108.352.783	(139.907.210.942)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.148.826.212)	48.092.847.882
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN)	11	(120.916.993.117)	18.272.085.481
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.065.842.048)	(16.274.961.158)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(86.713.222.819)	(77.396.727.230)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.164.224.206)	(1.956.742.104)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.081.258.106)	(8.819.363.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.419.334.459	36.369.899.637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(597.687.111)	(3.016.656.903)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.000.000.000)	(84.789.904.119)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.024.497.839	23.700.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(341.450.000.000)	(148.070.740.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	11.760.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.394.154.459	26.784.569.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(318.629.034.813)	(173.632.731.115)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhân được	33	658.558.181.154	168.924.077.332
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(386.589.569.544)	(95.600.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.072.600)	(13.690.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	271.954.539.010	73.310.387.232
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.744.838.656	(63.952.444.246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.873.265.553	78.705.218.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.413.406)	(52.834.525)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.611.690.803	14.699.939.415

Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 12 tháng 07 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13/11/2020) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyên công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẩu dầu cách điện và dầu công nghiệp;

2. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng**

3. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi – Ja

Danh sách công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn

- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Phong điền
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành
- Công Ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió Tiền Giang

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Ayun Hạ
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo GCN ngày 05/03/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chi hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	2 – 20

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế; kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
 - ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	25.256.722	35.514.481
Tiền gửi ngân hàng	32.586.434.081	21.837.751.072
Cộng	32.611.690.803	21.873.265.553

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	97.964.417.248	66.993.154.260
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	5.610.331.410	6.927.404.781
- Công ty mua bán Điện (Tập đoàn Điện Lực VN)	74.785.530.046	32.847.562.180
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật 29	7.627.742.600	7.657.742.600
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật POSO	1.169.195.760	7.531.959.600
- Các đối tượng khác	8.771.617.432	12.028.485.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng là bên liên quan	15.607.224.366	112.448.583.351
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	13.899.955.802	51.775.647.850
- Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ	377.989.184	572.497.338
- Công ty cổ phần Năng lượng TTC	4.235.000	7.000.000
- Công ty TNHH MTV XL và Cơ Điện Gia Lai	-	961.158.000
- Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	130.865.799
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.148.264
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ-Long An	-	9.296.429.400
- Công ty CP Nhà máy ĐMT Trúc Sơn	-	8.798.785.500
- Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	-	30.000.000
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	583.679.800	40.853.051.200
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú	741.364.580	-
Cộng	113.571.641.614	179.441.737.611

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	270.963.890	297.732.890
- Công ty TNHH MTV TV và PT Năng lượng Gia Lai	270.963.890	297.732.890
Phải trả người bán là bên thứ ba	4.782.437.283	1.899.840.598
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
- Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	932.452.400	234.234.000
- Toshiba Mitsubishi Industrial Systems Corporation (TMEIC)	921.735.300	-
- Các đối tượng khác	1.938.249.583	675.606.598
Cộng	5.053.401.173	2.197.573.488

4. Phải thu về cho vay

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP thủy điện Trường Phú	101.175.900.000	69.200.397.839
Cộng	101.175.900.000	69.200.397.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	16.448.313.000	39.536.731.250
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	5.191.933.189	1.282.635.336
Tạm ứng	27.486.529.458	24.294.085.130
Ký quỹ, ký cược	110.092.900.000	316.029.420.000
Phải thu các đối tượng khác	7.488.470.596	3.038.462.631
Cộng	166.708.146.243	384.181.334.347

b. Phải thu khác dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	568.204.382	568.204.382
Phải thu khác	-	691.183.500
Cộng	568.204.382	1.259.387.882

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.381.910.921	6.418.026.992
Công cụ, dụng cụ	256.046.116	252.041.116
Chi phí SXKD dở dang	2.078.289.589	1.735.079.299
Thành phẩm	54.879.571	54.879.571
Hàng hóa	94.212.731.008	94.375.004.015
Cộng	103.983.857.205	102.835.030.993

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	8.831.117.103	8.831.117.103
Dự án ĐMT nổi Trị An- Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Cộng	9.322.026.194	9.322.026.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Máy móc		P.tiền vận tải		Thiết bị, dụng		Tài sản		Cộng
	Vật kiến trúc	thiết bị	truyền dẫn	cụ quản lý	có định khác	VND	VND		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	1.048.221.401.092	1.764.226.275.197	210.821.868.766	39.714.275.834	43.267.077.611	3.106.250.898.500			
Mua mới trong kỳ	-	84.545.455	-	237.745.000	275.396.656	597.687.111			
Thanh lý, nhượng bán		(203.508.570)				(203.508.570)			
Số dư cuối kỳ	1.048.221.401.092	1.764.107.312.082	210.821.868.766	39.952.020.834	43.542.474.267	3.106.645.077.041			
<i>Trong đó</i>									
Đã khấu hao hết	19.666.221.467	29.729.505.168	16.689.534.806	2.933.445.208	870.468.955	69.889.175.604			
Khấu hao									
Số dư đầu kỳ	282.069.315.847	314.352.446.377	74.360.845.341	16.138.279.573	15.311.305.137	702.232.192.275			
Khấu hao trong kỳ	25.398.648.657	49.196.962.259	5.877.529.581	3.664.313.613	2.350.634.045	86.488.088.155			
Thanh lý, nhượng bán, khác		(203.508.570)				(203.508.570)			
Số dư cuối kỳ	307.467.964.504	363.345.900.066	80.238.374.922	19.802.593.186	17.661.939.182	788.516.771.860			
Giá trị còn lại									
Số đầu kỳ	766.152.085.245	1.449.873.828.820	136.461.023.425	23.575.996.261	27.955.772.474	2.404.018.706.225			
Số cuối kỳ	740.753.436.588	1.400.761.412.016	130.583.493.844	20.149.427.648	25.880.535.085	2.318.128.305.181			

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 30/06/2021 là: 2.070 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2021 là: 70 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	5.776.150.600	4.879.098.397	216.739.184	10.871.988.181
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>5.776.150.600</u>	<u>4.879.098.397</u>	<u>216.739.184</u>	<u>10.871.988.181</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	520.940.184	-	-	520.940.184
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	2.194.514.849	445.570.093	178.193.572	2.818.278.514
Tăng trong kỳ	888.068.646	61.013.892	6.441.582	955.524.120
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>3.082.583.495</u>	<u>506.583.985</u>	<u>184.635.154</u>	<u>3.773.802.634</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.581.635.751	4.433.528.304	38.545.612	8.053.709.667
Số cuối kỳ	<u>2.693.567.105</u>	<u>4.372.514.412</u>	<u>32.104.030</u>	<u>7.098.185.547</u>

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2021 là: 520.940.184 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	2.760.258.771	396.168.590
Chi phí phần mềm ERP	386.902.500	1.160.707.500
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.449.191.514	3.181.269.738
Cộng	4.596.352.785	4.738.145.828

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	337.714.384	417.818.567
Cải tạo, sửa chữa các NM	415.879.574	2.980.294.922
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	59.215.767	80.115.477
Chi phí thường DA ĐMT Phong Điền	1.132.999.992	1.699.499.994
Chi phí thường DA ĐMT Krông Pa	2.027.666.674	2.896.666.672
Chi phí chia sẻ đường dây NM Krong Pa	8.009.315.605	12.378.033.213
Tiền thuê đất trả trước - Đất Bình Thuận	4.996.631.191	5.062.882.503
Chi phí sửa chữa, đền bù NM Đa Khai	4.453.544.129	833.708.865
Chi phí bản quyền phần mềm	309.722.210	384.055.550
Thuế nhập khẩu NM Phong Điền	6.198.021.324	-
Cộng	27.940.710.850	26.733.075.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng		30/06/2021		Số lượng		01/01/2021	
	CP	VND	CP	VND	CP	VND	CP	VND
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia lai	-	17.197.314.737	-	17.197.314.737	-	17.197.314.737	-	17.197.314.737
- CTCP Thủy điện Gia Lai	19.253.788	354.242.730.932	19.253.788	354.242.730.932	19.253.788	354.242.730.932	19.253.788	354.242.730.932
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tr vắn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- CTCP Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
- CTCP Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
- CTCP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (1)	32.367.040	371.199.520.000	32.367.040	371.199.520.000	16.524.000	165.240.000.000	16.524.000	165.240.000.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	37.080.000	426.296.000.000	37.080.000	426.296.000.000	37.080.000	426.296.000.000	37.080.000	426.296.000.000
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000
- CTCP Năng lượng VPL (2)	22.979.990	229.799.900.000	22.979.990	229.799.900.000	19.979.990	199.799.900.000	19.979.990	199.799.900.000
- CTCP Năng lượng điện gió Tiền Giang (3)	39.915.000	399.150.000.000	39.915.000	399.150.000.000	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
-CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja (4)	2.130.000	21.300.000.000	2.130.000	21.300.000.000	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
-CTCP Điện gió Ia Bang (5)	25.800.000	258.000.000.000	25.800.000	258.000.000.000	25.200.000	252.000.000.000	25.200.000	252.000.000.000
Cộng		2.513.834.796.909		2.513.834.796.909		1.966.425.276.909		1.966.425.276.909

(1) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 15.843.040 cổ phần tại Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/2020/NQ-HĐQT ngày 02/12/2020

(2) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty CP Năng lượng VPL với giá trị góp vốn tăng thêm 30.000.000.000 đồng, tương đương 3.000.000 cổ phiếu. Theo đó, công ty sở hữu 99,91% theo vốn điều lệ của Công ty này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (3) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị góp vốn tăng thêm 299.150.000.000 đồng, tương đương 29.915.000 cổ phiếu. Theo đó, công ty sở hữu 81,46% theo vốn điều lệ của Công ty này
- (4) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi – Ja với giá trị góp vốn là 6.300.000.000 đồng, tương đương 630.000 cổ phiếu. Theo đó, công ty sở hữu 100% theo vốn điều lệ của Công ty này
- (5) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP Điện gió Ia Bang với giá trị góp vốn là 6.000.000.000 đồng, tương đương 600.000 cổ phiếu. Theo đó, công ty sở hữu 73,71% theo vốn điều lệ của Công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	1.680.661.700	12.288.070.587
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	1.485.821.700	4.616.215.352
- Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	41.454.000	237.407.000
- Công ty cổ phần Năng lượng TTC	-	6.900.788.005
- Công ty CP Thành Thành Nam	32.386.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	416.602.230
- Công ty CPTM Thành Thành Công	-	3.058.000
- CN Cty CP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	66.000.000	-
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	114.000.000
- Công ty CP Nhà máy ĐMT Trúc Sơn	55.000.000	-
Phải trả người bán là bên thứ ba	2.747.994.561	68.827.408.842
- Công ty Điện Lực Gia Lai	615.492.232	41.358.130
- Voith Hydro Private Limited	892.770.683	896.439.074
- SHARP SOLAR SOLUTION ASIA CO.,LTD	-	19.993.700.529
- Canadian Solar South East Asia PTE LTD	-	25.433.208.578
- MARUBENI CORPORATION (Nhật)	-	6.017.965.252
- SunGrow Power Supply Co.,LTD (Trung Quốc)	-	9.972.270.223
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	-	1.310.930.880
- Các đối tượng khác	1.239.731.646	5.161.536.176
Cộng	4.428.656.261	81.115.479.429

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.942.040.955	31.159.074.383	33.858.599.261	(4.372.763.163)	6.869.752.914
Thuế thu nhập cá nhân	1.242.471.325	2.439.153.525	3.094.864.885		586.759.965
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	4.067.442.900	968.067.178	4.164.224.206		871.285.872
Thuế tài nguyên	2.545.321.556	4.588.968.176	6.344.564.220		789.725.512
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	824.359.362	3.707.499.472	4.528.938.024		2.920.810
Cộng	22.621.636.098	42.862.762.734	51.991.190.596	(4.372.763.163)	9.120.445.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	16.745.905.240	7.858.579.271
Chi phí khác	4.806.836.403	1.705.414.582
Cộng	21.552.741.643	9.563.993.853

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.036.879.510	589.695.020
Phải trả, phải nộp khác	3.870.248.952	5.393.589.403
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	304.972.200	1.984.749.984
- Phải trả cổ tức	453.770.588	467.843.188
- Phải trả khác	3.111.506.164	2.940.996.231
Cộng	4.907.128.462	5.983.284.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn	129.142.992.663	83.874.381.053
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	32.223.064.035	14.455.040.483
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	96.919.928.628	69.419.340.570
Nợ dài hạn đến hạn trả	118.478.240.000	316.678.240.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	82.400.000.000	66.600.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	52.400.000.000	51.600.000.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu	30.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Gia Lai	36.000.000.000	34.000.000.000
+ Dự án ĐMT Phong Điền	36.000.000.000	34.000.000.000
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu SSI	-	216.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	78.240.000	78.240.000
Cộng	247.621.232.663	400.552.621.053

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	894.894.200.000	951.329.500.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu (1)	222.694.200.000	252.529.500.000
Giá trị trái phiếu phát hành	225.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.305.800.000)	(2.470.500.000)
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (2)	672.200.000.000	698.800.000.000
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Bản Việt) (3)	198.382.222.219	197.732.222.221
Giá trị trái phiếu phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.617.777.781)	(2.267.777.779)
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Techcombank) (4)	486.722.847.223	-
Giá trị trái phiếu phát hành	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(13.277.152.777)	-
- Ngân hàng Nông nghiệp Gia Lai	378.500.000.000	397.000.000.000
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Phong Điền (5)	378.500.000.000	397.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	24.279.999	24.279.999
Cộng	1.958.523.549.441	1.546.086.002.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.
- (3) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 28/09/2020 với tổng số trái phiếu phát hành là 2000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích để bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động. Lãi suất cố định: 10.5%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 02 năm kể từ ngày phát hành
- (4) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 12/04/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 5.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích cơ cấu lại nguồn vốn và tăng quy mô vốn hoạt động của tổ chức phát hành. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,3%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ ngày phát hành.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/AGRIBANK-GEC ngày 14/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gia Lai - Agribank GiaLai - Agribank Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Phong Điền, Huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế, thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày sau ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm (riêng năm đầu tiên + 2.5%/năm). Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền – Thừa Thiên Huế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	35.594.096.475	225.814.955.043	2.338.998.683.671	
- Tăng trong kỳ	672.835.110.000	-	7.617.038.686	253.901.289.543	934.353.438.229	
- Giảm trong kỳ	-	(466.600.000)	-	(185.751.193.903)	(186.217.793.903)	
Số dư tại 01/01/2021	2.711.751.880.000	38.206.262.153	43.211.135.161	293.965.050.683	3.087.134.327.997	
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	51.414.886.590	51.414.886.590	
- Tăng trong kỳ	-	-	1.542.446.598	-	1.542.446.598	
- Giảm trong kỳ	-	(27.500.000)	-	(4.113.190.928)	(4.113.190.928)	
Số dư tại 30/06/2021	2.711.751.880.000	38.178.762.153	44.753.581.759	341.266.746.345	3.135.950.970.257	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
		VND		VND
Đặng Văn Thành	3,90%	105.881.410.000	3,90%	105.881.410.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	10,81%	293.230.260.000	10,81%	293.230.260.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	18,12%	491.399.030.000	18,12%	491.399.030.000
AVH PTE.LTD	21,14%	573.219.700.000	20,39%	553.059.700.000
International Finance Corperation	13,99%	379.243.930.000	13,99%	379.243.930.000
Công Ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	4,37%	118.463.100.000	4,37%	118.463.100.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	2,45%	66.500.000.000	2,45%	66.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	7,31%	198.201.450.000	7,31%	198.201.450.000
Cổ đông khác	17,91%	485.613.000.000	18,65%	505.773.000.000
Cộng	100%	2.711.751.880.000	100%	2.711.751.880.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	271.175.188	271.175.188
- Cổ phiếu thường	271.175.188	271.175.188
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	271.175.188	271.175.188
- Cổ phiếu thường	271.175.188	271.175.188
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	152.255.893.466	145.376.166.808	282.480.590.325	287.061.147.457
Doanh thu cung cấp thiết bị	-	86.034.391.273	-	86.034.391.273
Doanh thu CCDV và khác	3.111.630.847	8.545.658.045	6.912.154.802	10.841.843.294
Cộng	155.367.524.313	239.956.216.126	289.392.745.127	383.937.382.024

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	64.245.447.638	64.062.867.968	129.017.515.283	128.061.685.516
Giá vốn cung cấp thiết bị	-	79.653.607.575	-	79.653.607.575
Giá vốn CCDV và chi phí khác	1.768.984.564	5.097.183.399	4.962.263.878	6.552.667.925
Cộng	66.014.432.202	148.813.658.942	133.979.779.161	214.267.961.016

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.664.000.000	2.200.960.988	29.664.000.000	2.200.960.988
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.307.398.421	5.444.898.528	6.781.534.304	9.979.883.032
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	5.880.000.000
Cộng	33.971.398.421	7.645.859.516	36.445.534.304	18.060.844.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	53.155.985.880	47.094.530.029	95.600.548.788	94.828.176.139
CP hoạt động tài chính khác	5.161.982.430	3.876.137.195	6.608.872.711	5.461.665.634
Cộng	58.317.968.310	50.970.667.224	102.209.421.499	100.289.841.773

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, CCDC	224.834.304	349.956.301	438.649.713	673.899.335
Chi phí nhân công	11.692.124.170	12.981.133.753	22.247.746.502	25.359.209.707
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.722.075.739	1.218.682.320	3.449.310.220	2.444.485.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.444.220.761	277.040.738	6.808.912.504	592.232.232
Chi phí khác bằng tiền	4.991.478.675	8.118.973.314	9.773.701.668	13.954.730.053
Cộng	24.074.733.649	22.945.786.426	42.718.320.607	43.024.556.503

6. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thu khác	4.004.664.311	458.758.011	8.134.805.825	969.031.702
Cộng	4.004.664.311	458.758.011	8.134.805.825	969.031.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	2.344.435.577	(25.143.303)	2.461.205.292	34.411.939
Cộng	2.344.435.577	(25.143.303)	2.461.205.292	34.411.939

8. Sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.333.547.687	8.877.882.334	18.715.569.357	21.152.412.953
Chi phí nhân công	17.906.973.873	18.678.128.474	34.760.378.472	36.955.316.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.629.809.555	43.175.564.738	87.388.079.971	87.156.888.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.655.520.135	2.312.160.248	11.055.048.991	4.525.613.914
Chi phí khác bằng tiền	13.792.417.970	18.229.344.741	25.128.038.106	28.236.548.813
Cộng	90.318.269.220	91.273.080.535	177.047.114.897	178.026.780.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.490.524.138	25.204.029.169	52.382.953.768	45.168.651.320
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(24.241.064.779)	(780.737.982)	(25.307.570.640)	(406.472.951)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	3.289.923.499	797.566.367	4.356.429.360	1.794.488.037
+ Thu lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	240.000.000	116.666.668	480.000.000	356.666.668
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	3.049.923.499	680.899.699	3.876.429.360	1.437.821.369
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	29.664.000.000	1.578.304.349	29.664.000.000	2.200.960.988
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	29.664.000.000	1.578.304.349	29.664.000.000	2.200.960.988
Tổng thu nhập chịu thuế	16.116.447.637	24.423.291.187	27.075.383.128	44.762.178.369
Tổng thu nhập tính thuế	16.116.447.637	24.423.291.187	27.075.383.128	44.762.178.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.940.637.114	2.460.130.027	3.239.962.555	4.655.666.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.593.704.080	2.300.616.754	2.271.895.377	4.296.769.033
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	1.593.704.080	2.300.616.754	2.271.895.377	4.296.769.033
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	250.151.728	159.513.273	871.285.872	358.897.607
Chi phí thuế TNDN năm trước	96.781.306	-	96.781.306	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	42.143.591.104	25.044.515.896	51.414.886.590	44.809.753.713

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2021 đạt hơn 42,1 tỷ đồng tăng 17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 68 % do một số nguyên nhân như sau:

- Doanh thu bán điện tăng 7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán thiết bị giảm 86 tỷ đồng do năm 2020 phát sinh hoạt động mua bán thiết bị.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 26,3 tỷ đồng do nhận được cổ tức từ các công ty thành viên.
- Chi phí tài chính tăng hơn 7 tỷ đồng do lãi vay phát sinh từ vay vốn dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		30/06/2021 VND	30/06/2020 VND
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		701.333.333	641.333.335
Tân Xuân Hiến	CT.HĐQT	180.000.000	180.000.000
Mr.Jean-Paul Pinard	TV.HĐQT	-	78.666.667
Andrew Mark Affeck	TV.HĐQT	-	120.000.000
Deepak C.Khanna	TV.HĐQT	120.000.000	12.666.667
Nguyễn Thế Vinh	TV.HĐQT	41.333.333	-
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV.HĐQT	41.333.333	-
Phạm Hồng Dương	TV.HĐQT	78.666.667	12.666.667
Phạm Thị Khuê	TV.HĐQT	120.000.000	12.666.667
Phạm Ngọc Thanh Mai	TV.HĐQT	-	104.666.667
Nguyễn Thùy Vân	TV.HĐQT	120.000.000	120.000.000
Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc		3.783.611.250	4.882.088.180
Tân Xuân Hiến	Chủ Tịch	859.044.750	849.661.000
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	1.202.131.500	1.118.909.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc thường trực	949.943.000	896.073.800
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	193.455.000	-
Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc	-	634.678.000
Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám Đốc	-	147.930.000
Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc	-	411.751.000
Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám Đốc	-	399.589.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	579.037.000	423.496.380
		4.484.944.583	5.523.421.515

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VNĐ
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua hàng hóa, dịch vụ	825.315.000
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	946.018.183
		Chi hệ	216.785.539
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	CTTV	Chi hệ	24.980.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Mua hàng hóa, dịch vụ	24.335.455
		Chi hệ	6.308.000
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	CCDV, Khác	719.193.118
		Mua dịch vụ	8.525.478
		Chi hệ	97.916.956
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	CCDV, Khác	889.938.182
		Cổ tức	29.664.000.000
		Chi hệ	54.540.000
Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Nhận chuyển nhượng CP	205.959.520.000
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	CCDV, Khác	783.231.091
		Mua hàng hóa, dịch vụ	50.000.000
		Chi hệ	33.201.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Góp vốn	299.150.000.000
		Cho vay	55.000.000.000
		Trả nợ vay	55.000.000.000
		Lãi cho vay	281.369.862
		CCDV, Khác	23.123.168
		Chi hộ	16.723.660
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Chi hộ	7.680.000
		CCDV, Khác	99.272.730
		Góp vốn	30.000.000.000
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Góp vốn	6.000.000.000
		CCDV, Khác	75.490.908
		Chi hộ	8.789.000
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Góp vốn	6.300.000.000
		Chi hộ	8.160.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Bán điện	53.698.264.201
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	673.967.800
		Cho vay	40.000.000.000
		Trả nợ vay	8.024.497.839
		Lãi cho vay	5.032.591.795
		Lãi khác	6.679.863.013
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	122.423.636
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.890.910
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.633.567.590
Công ty CP Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	35.345.455
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.250.000
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng KS Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	120.000.000
Công ty CPTM Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	154.000.000
		Đặt cọc	33.000.000
Công ty CP XNK Tân Định	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	781.729.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/06/2021 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Phải trả người bán	1.485.821.700
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	Người mua trả trước	198.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Phải trả người bán	35.655.655
		Trả trước người bán	306.619.545
		Phải thu khác	6.938.800
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Phải thu khách hàng	379.520.384
		Phải thu lợi nhận	3.900.000.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Phải thu cổ tức	10.164.000.000
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Phải thu cổ tức	2.384.313.000
		Phải trả người bán	55.000.000
CTCP Xây Dựng Và Kết Cấu Thép Đại Tín	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	583.679.800
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Phải thu tiền điện	13.899.955.805
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	741.364.580
		Phải thu gốc cho vay	101.175.900.000
		Đặt cọc	110.000.000.000
		Phải thu khác'	7.228.356.164
		Phải thu lãi vay	5.184.744.189
Công ty CP Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	4.235.000
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	41.454.000
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	32.386.000
		Đặt cọc	498.204.382
CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	66.000.000
Công ty CPTM Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Đặt cọc	33.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh soát xét sáu tháng đầu năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PwC Việt Nam.



Nguyễn Quốc Khánh
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 12 tháng 07 năm 2021

